

THÔNG TƯ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thực hiện các quy định về thuế đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ vào Nghị định số 28/HĐBT ngày 6-2-1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về thuế đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng (sau đây gọi tắt là xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh) như sau:

PHẦN I

**CÁC LOẠI THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC XÍ NGHIỆP VÀ
CÁC BÊN NƯỚC NGOÀI HỢP DOANH**

I- THUẾ LỢI TỨC

1. Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế

a) Tất cả các khoản lợi tức của các xí nghiệp và các Bên nước ngoài hợp doanh thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế lợi tức.

b) Các xí nghiệp và các Bên nước ngoài hợp doanh là đối tượng nộp thuế lợi tức:

Trường hợp xí nghiệp có các cơ sở kinh doanh phụ thì lợi tức của cơ sở kinh doanh phụ này được tính gộp vào lợi tức của xí nghiệp có trách nhiệm nộp cả phần thuế lợi tức của cơ sở kinh doanh phụ đó.

Trường hợp một Bên nước ngoài hợp doanh tham gia nhiều hợp đồng hợp tác kinh doanh thì thuế lợi tức được tính riêng cho từng hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Lợi tức chịu thuế

Lợi tức chịu thuế của xí nghiệp là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu với tổng các khoản chi cộng với các khoản lợi tức phụ khác của xí nghiệp bao gồm các cơ sở chính và cơ sở phụ (nếu có).

Lợi tức phụ khác bao gồm: lợi tức cho thuê tài sản, lợi tức thanh lý, chuyển nhượng tài sản, lợi tức thu được từ hoạt động liên doanh với nước ngoài, các khoản lợi tức tài chính khác (chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay ngân hàng...).

Lợi tức chịu thuế của Bên nước ngoài hợp doanh là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu của Bên nước ngoài với tổng các khoản chi của Bên nước ngoài do thực hiện hợp đồng đã ký kết với Bên Việt Nam.

a) Các khoản thu:

Các khoản thu của xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh bao gồm các khoản thu do tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho Bên ngoài và các khoản thu khác từ bất kỳ hoạt động nào của xí nghiệp trong năm tính thuế.

Trường hợp Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh áp dụng hình thức chia sản phẩm thì khoản thu về tiêu thụ sản phẩm được tính trên cơ sở số lượng sản phẩm chia cho mỗi Bên nhân (x) với giá bán bình quân của sản phẩm đó trên thị trường tại thời điểm chia sản phẩm do cơ quan thuế xác định.

b) Các khoản chi:

Các khoản chi của xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh được quy định tại khoản b, Điều 76 của Nghị định số 28/HĐBT ngày 26-2-1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định Chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Không được tính vào chi phí xác định lợi tức chịu thuế các khoản chi sau đây:

Các khoản chi phí vật tư, năng lượng sử dụng cho các mục đích không liên quan đến việc hình thành lợi tức chịu thuế như cho vay, nhượng bán, đổi chác.

Các khoản trích khấu hao tài sản cố định vượt quá quy định của Bộ Tài chính, các khoản khấu hao cơ bản của các tài sản cố định đã trích khấu hao hết giá trị.

Các khoản thiệt hại về tài sản, vật tư, tiền vốn như công nợ không đòi được, mất mát do trộm cướp, thiên tai. Không xác định được đối tượng chịu trách nhiệm bồi thường.

Các khoản thiệt hại ngừng sản xuất do mọi nguyên nhân.

Các khoản tiền nộp phạt mà xí nghiệp phải chịu như phạt vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt do vi phạm Luật pháp, phạt chậm thanh toán các khoản công nợ.

Các khoản lãi tiền vay phải trả của các chủ đầu tư trả cho phần vốn đi vay để góp vào vốn pháp định hoặc khoản tiền thu trên vốn của các chủ đầu tư Bên Việt Nam phải trả đối với phần vốn nhận của Nhà nước để góp vào vốn của xí nghiệp.

Các khoản lãi tiền vay phải trả của xí nghiệp đối với số vốn vay vượt quá 2,34% so với vốn pháp định, trừ trường hợp trong giấy phép đầu tư của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp có quy định cho phép xí nghiệp có vốn pháp định nhỏ hơn 30% tổng số vốn đầu tư.

3. Chế độ thu thuế lợi tức

Số thuế lợi tức phải nộp bằng lợi tức thuế thực hiện trong năm tính thuế nhân (x) với thuế suất thuế lợi tức quy định cho xí nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp tác kinh doanh được ghi tại giấy phép đầu tư do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Năm tính thuế là năm tài chính mà xí nghiệp được phép áp dụng trong công tác kế toán.

b) Phương pháp thu thuế lợi tức:

Thuế lợi tức cả năm của xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh được tạm thu 3 tháng một kỳ theo kê khai hết năm tính thuế hoặc kết thúc hợp đồng thì thu thuế theo Quyết toán thực tế.

Riêng đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới 1 năm thì thuế lợi tức nộp thành 2 kỳ, kỳ thứ nhất tạm nộp vào giữa thời hạn của hợp đồng, hết hạn hợp đồng sẽ quyết toán theo thực tế.

c) Thời hạn nộp, nơi nộp và thủ tục nộp thuế lợi tức:

Chậm nhất là 5 ngày sau kỳ nộp thuế nêu tại mục b trên đây, xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh phải lập tờ khai thuế lợi tức (mẫu số 1 kèm theo) nộp cho cơ quan thuế tại địa phương nơi đặt trụ sở chính của xí nghiệp. Cơ quan thuế kiểm tra tờ khai, tính thuế và phát hành thông báo số thuế phải nộp cho xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh. Trường hợp quá thời hạn nộp tờ khai mà xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh không nộp tờ khai, cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tạm nộp và phát hành thông báo thuế.

Chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thuế của cơ quan thuế, xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh phải nộp đủ số thuế theo thông báo vào kho bạc Nhà nước do cơ quan thuế chỉ định.

Chậm nhất là 3 tháng sau kể từ ngày xí nghiệp khoá sổ năm tài chính, xí nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp tác kinh doanh phải nộp báo cáo kế toán và tờ khai thuế lợi tức cả năm cho cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính của xí nghiệp, cơ quan thuế sẽ thực hiện việc quyết toán lợi tức theo quy định tại phần III của Thông tư này.

4. Hoàn thuế lợi tức tái đầu tư

a) Các tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài dùng lợi nhuận được chia để tái đầu tư trong thời gian 3 năm trở lên được cơ quan thuế hoàn trả lại số thuế lợi tức đã nộp của phần lợi nhuận tái đầu tư.

Trường hợp các Bên nước ngoài trong các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa góp đủ vốn Pháp định ghi trong giấy phép đầu tư thì sẽ không được xét hoàn thuế lợi tức tái đầu tư.

b) Thuế lợi tức hoàn trả cho phần lợi nhuận tái đầu tư xác định như sau:

$$Th = \frac{L}{100\% - S} \times S$$

Trong đó:

Th - là số thuế lợi tức hoàn trả

L - Số lợi nhuận được chia (sau khi đã nộp thuế lợi tức) đem tái đầu tư

S - Thuế suất thuế lợi tức ghi trong giấy phép đầu tư

Xí nghiệp đã nộp thuế lợi tức bằng đồng tiền nước nào thì được hoàn thuế đồng tiền nước đó.

c) Thủ tục hoàn thuế lợi tức:

Khi đề nghị hoàn thuế lợi tức đã nộp cho số lợi nhuận tái đầu tư, các tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài phải xuất trình đầy đủ các chứng từ sau đây với cục thuế nơi đặt trụ sở chính của xí nghiệp:

Quyết định cho phép tái đầu tư của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Tờ khai về lợi nhuận tái đầu tư (theo mẫu số 2 kèm theo).

Khi nhận được đầy đủ các chứng từ nêu trên, cơ quan thuế kiểm tra tính số thuế lợi tức hoàn trả và gửi hồ sơ xin hoàn thuế lợi tức về Bộ Tài chính thoái trả cho người tái đầu tư.

II- THUẾ CHUYỂN LỢI NHUẬN RA NƯỚC NGOÀI

1. Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế:

Lợi nhuận mà các tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài được chia do tham gia đầu tư vốn dưới bất kỳ hình thức nào quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam khi chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế chuyển nhượng ra nước ngoài.

Tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài đều là đối tượng chịu thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

2. Chế độ thu nộp thuế:

a) Số thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài phải nộp bằng số lợi nhuận xin chuyển ra nước ngoài nhân (x) với thuế suất thuế chuyển nhượng được quy định tại Giấy phép đầu tư do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Đối với trường hợp chia sản phẩm, nếu Bên nước ngoài chuyển lợi nhuận ra nước ngoài bằng sản phẩm được chia thì thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài được tính trên số sản phẩm chuyển ra nước ngoài nhân với thuế suất chuyển lợi nhuận ra

nước ngoài và nhân với giá bán hàng xuất khẩu tại Việt Nam theo hợp đồng (FOB) nếu không có hợp đồng thì theo giá FOB tại thị trường Việt Nam trong thời điểm xuất khẩu do cơ quan thuế xác định.

b) Thủ tục thu nộp thuế:

Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài thu theo từng lần chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Mỗi lần chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài phải khai báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế lợi tức đối với xí nghiệp mà tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài đó đầu tư vốn (mẫu số 3 kèm theo).

Nhận được tờ khai thuế, trong vòng một ngày làm việc cơ quan thuế kiểm tra, tính thuế và phát hành thông báo số thuế phải nộp cho đối tượng phải nộp thuế.

Nhận được thông báo thuế của cơ quan thuế, đối tượng nộp thuế tới kho bạc Nhà nước do cơ quan thuế chỉ định để nộp thuế. Kho bạc Nhà nước cấp cho đối tượng nộp thuế chứng từ xác nhận số thuế chuyển lợi nhuận đã nộp để làm thủ tục chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

III- THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

1. Đối tượng chịu thuế và chế độ thu thuế:

Tất cả các hàng hoá mà xí nghiệp và các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Kể cả trường hợp các Bên nước ngoài chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hoặc sản phẩm được chia trong quá trình đầu tư tại Việt Nam.

Chế độ thu nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với các xí nghiệp và các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29-12-1987.

2. Miễn giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Theo quy định tại Điều 35 của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Điều 78 của Nghị định số 28/HĐBT ngày 6-2-1991 của Hội đồng Bộ trưởng, ngoài các trường hợp được miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch, các xí nghiệp và các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh còn được xét miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

Thiết bị máy móc, phụ tùng, các phương tiện sản xuất kinh doanh (gồm cả phương tiện vận tải) và các vật tư góp vào vốn của các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc góp vào vốn để hợp tác kinh doanh.

Thiết bị, máy móc, phụ tùng và các vật tư được nhập khẩu bằng vốn là một phần của tổng vốn đầu tư của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để tiến hành xây dựng cơ bản hình thành xí nghiệp.

Nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và các vật tư được nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

Khi nhập khẩu hàng hoá trong các trường hợp được miễn thuế nói trên, các xí nghiệp và các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh phải làm thủ tục xét miễn thuế với Bộ Tài chính theo đúng hướng dẫn tại điểm 4, mục II của văn bản số 600-TC/CTN ngày 21-4-1990 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thủ tục xét miễn giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

3. Kê khai và truy nộp thuế nhập khẩu:

Theo quy định tại Điều 78 của Nghị định số 28/HĐBT ngày 6-2-1991 của Hội đồng Bộ trưởng và Điều 9 của Nghị định số 8/HĐBT ngày 30-01-1988 của Hội đồng Bộ trưởng, hàng hoá nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp

nói tại Điểm 2 trên đây nếu nhượng bán tại thị trường Việt Nam thì phải truy nộp thuế nhập khẩu đã được miễn.

Trong thời hạn 2 ngày kể từ ngày nhượng bán, các xí nghiệp hoặc các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh có trách nhiệm phải khai báo với cơ quan Hải quan tỉnh, thành phố, đặc khu (hoặc cơ quan thuế đối với các địa phương không có cơ quan Hải quan) nơi đặt trụ sở chính của xí nghiệp về số lượng hàng nhượng bán (theo mẫu số 4 kèm theo). Quá thời hạn trên mà không khai báo thì sẽ bị xử phạt theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

Thuế nhập khẩu truy thu được xác định tại thời điểm nhượng bán hàng hoá theo các quy định hiện hành của chính sách thuế nhập khẩu, giá tính thuế áp dụng theo bảng giá tính thuế hàng nhập khẩu phi mậu dịch hiện hành do Bộ Tài chính quy định tại thời điểm nhượng bán hàng hoá.

Riêng đối với hàng hoá là tài sản cố định đã trích khấu hao hết giá trị trong quá trình sử dụng và được phép bán thanh lý thì giá tính thuế nhập khẩu là giá bán thực tế theo chứng từ hoá đơn hợp lệ.

Trong quá trình quản lý thu thuế, cơ quan thuế phát hiện các xí nghiệp hoặc các bên nước ngoài hợp tác kinh doanh có nhượng bán hàng hoá nhập khẩu đã được miễn thuế theo Điều 78 của Nghị định số 28/HĐBT ngày 6-2-1991 nhưng không khai báo thì phối hợp với cơ quan Hải quan để tiến hành truy thu thuế nhập khẩu và phạt vi phạm theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

IV- THUẾ DOANH THU, THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

1. Các xí nghiệp và các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh nếu có tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá tại thị trường Việt Nam thì tùy theo mặt hàng sẽ phải nộp thuế doanh thu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt theo Luật Thuế doanh thu hoặc Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30-6-1990.

Các xí nghiệp hoặc các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh nếu có doanh thu bằng tiền Việt Nam từ các hoạt động dịch vụ thì phải nộp thuế doanh thu theo Luật Thuế doanh thu.

Doanh thu bằng ngoại tệ từ các hoạt động dịch vụ theo đúng quy định tại giấy phép đầu tư của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp thì không phải nộp thuế doanh thu.

2. Căn cứ tính thuế và biểu thuế suất thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại Luật Thuế doanh thu, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật hiện hành.

3. Phương pháp thu nộp thuế:

Hàng tháng, trong vòng 5 ngày đầu của tháng sau, xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh phải kê khai và nộp tờ khai thuế doanh thu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt cho cơ quan thuế (theo mẫu số 5 kèm theo). Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được tờ khai của xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh, cơ quan thuế kiểm tra, tính thuế và phát hành thông báo số thuế phải nộp cho đối tượng chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thuế của cơ quan thuế, xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh phải nộp đủ số thuế phải nộp vào kho bạc Nhà nước do cơ quan thuế chỉ định.

V- THUẾ TÀI NGUYÊN

1. Các xí nghiệp và các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh có khai thác tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam đều phải nộp thuế tài nguyên theo Pháp lệnh Thuế tài nguyên ngày 30-3-1990 của Hội đồng Nhà nước, Nghị định số 06/HĐBT ngày 07-